

QUYẾT TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN, XÃ) CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
	Tổng cộng	2,160,844	1,947,428	713,012	14,041	89,875	33,031	132,499	31,933	92,470	51,440	58,069	236,353	92,130	48,986	409,630	85,075	0	90.12
I	Chi sự nghiệp Kinh tế	326,280	282,707	0	0	0	0	0	0	0	0	47,379	235,328	92,130	48,986	0	0	0	86.65
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	10,278	9,598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,598	0	9,598	0	0	0	93.38
	Chi cục Kiểm Lâm	10,278	9,598										9,598		9,598				93.38
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	44,674	39,388	0	0	0	0	0	0	0	0	0	39,388	0	39,388	0	0	0	88.17
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	7,051	4,927										4,927		4,927				69.88
2	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	2,919	2,687										2,687		2,687				92.05
3	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	6,911	6,634										6,634		6,634				95.99
4	Chi cục Thủy lợi	8,454	7,521										7,521		7,521				88.96
5	BQL Rừng phòng hộ Đăk Mai	7,223	6,707										6,707		6,707				92.86
6	BQL Rừng phòng hộ Bù Đốp	2,850	2,677										2,677		2,677				93.93
7	Chi cục Chăn nuôi Thú y	9,266	8,235										8,235		8,235				88.88
I.3	Sự nghiệp giao thông	93,066	92,130	0	0	0	0	0	0	0	0	0	92,130	92,130	0	0	0	0	98.99
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	2,530	2,473										2,473	2,473					97.75
2	Sự nghiệp giao thông, quỹ bảo trì đường bộ (Sở Giao thông Vận tải)	86,715	86,715										86,715	86,715					100.00
3	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	3,821	2,942										2,942	2,942					77.00
I.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	49,847	47,379	0	0	0	0	0	0	0	0	47,379	0	0	0	0	0	0	95.05
1	Sở Tài nguyên và Môi trường (SN tài nguyên)	49,847	47,379									47,379							95.05
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	128,415	94,212	0	0	0	0	0	0	0	0	0	94,212	0	0	0	0	0	73.37
1	Trung tâm công nghệ thông tin và truyền thông	3,270	3,152										3,152						96.39
2	Thanh tra Sở Xây dựng	3,361	3,134										3,134						93.25
3	Trung tâm quy hoạch xây dựng	819	819										819						100.00
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư thương mại du lịch	5,623	4,734										4,734						84.19
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	4,080	3,239										3,239						79.39
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	3,977	3,760										3,760						94.54
7	Trung tâm lưu trữ lịch sử tỉnh	5,721	5,465										5,465						95.53
8	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	2,160	1,391										1,391						64.40
9	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	22,953	22,655										22,655						98.70

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin	Chỉ phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chỉ thể dục thể thao	Chỉ bảo vệ môi trường	Chỉ các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chỉ hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chỉ bảo đảm xã hội	Chỉ đầu tư khác	So sánh (%)
														Chỉ giao thông	Chỉ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
10	Chi cục giám định xây dựng	3,624	3,530										3,530						97.41
12	Trung tâm hành chính công	4,606	4,351										4,351						94.46
13	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu	95	95										95						100.00
14	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh	95	95										95						100.00
15	Ban quản lý cửa khẩu quốc tế Hoa Lư	0	-										0						#DIV/0!
16	Ban Quản lý khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	2,892	2,799										2,799						96.78
17	Ban Chỉ đạo Phân giới cắm mốc biên giới đất liền Việt Nam - Campuchia	3,838	351										351						9.15
18	Kinh phí Chương trình MTQG nông thôn mới	37,596	11,706										11,706						31.14
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1,265	-										0						0.00
	Văn phòng điều phối xây dựng nông thôn mới	3,254	1,536										1,536						47.20
	Sở Nông nghiệp và PTNT	14,283	6,812										6,812						47.69
	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	86	86										86						100.00
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	1,856	41										41						2.21
	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch (thư viện tỉnh)	475	400										400						84.21
	Sở Nội vụ	163	-										0						0.00
	Sở Thông tin & Truyền thông	6,037	38										38						0.63
	Ủy ban MTTQ VN tỉnh	3,141	356										356						11.33
	Hội Liên hiệp phụ nữ	300	288										288						96.00
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	1,692	443										443						26.18
	Tinh đoàn	1,188	343										343						28.87
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	3,406	1,230										1,230						36.11
	Sở Tư pháp	450	133										133						29.56
19	Các gói thuê CNTT (Sở Thông tin & Truyền thông)	11,705	11,289										11,289						96.45
20	Ban an toàn giao thông tỉnh	8,700	8,347										8,347						95.94
21	Ban ATGT Công an TP Đồng Xoài	300	300										300						100.00
22	Ban ATGT Công an thị xã Bình Long	300	300										300						100.00
23	Ban ATGT Công an thị xã Phước Long	300	300										300						100.00
24	Ban ATGT Công an huyện Đồng Phú	300	300										300						100.00
25	Ban ATGT Công an huyện Chơn Thành	300	300										300						100.00
26	Ban ATGT Công an huyện Hớn Quản	300	300										300						100.00
27	Ban ATGT Công an huyện Lộc Ninh	300	300										300						100.00

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
5	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	8,453	8,385						8,385										99.20
6	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	48,521	44,101								44,101								90.89
VII	Sự nghiệp Phát thanh và Truyền hình	97,314	92,470	0	0	0	0	0	0	92,470	0	0	0	0	0	0	0	0	95.02
	Đài Phát thanh - Truyền hình và Báo Bình Phước	97,314	92,470							92,470									95.02
VIII	Đảm bảo xã hội	122,895	85,075	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	85,075	0	69.23
1	Sở LĐTB&XH (đảm bảo xã hội)	21,951	20,025														20,025		91.23
2	Cơ sở cai nghiện ma túy	37,924	36,477														36,477		96.18
3	Trung tâm Bảo trợ xã hội	8,131	8,020														8,020		98.63
4	Trung tâm Dịch vụ việc làm Bình Phước	2,112	2,064														2,064		97.73
5	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS	41,663	16,684														16,684		40.04
	Ban Dân tộc	10,069	1,807														1,807		17.95
	Sở Lao động TBXH	7,026	442														442		6.29
	Sở Nông nghiệp và PTNT	1,988	1,937														1,937		97.43
	Sở Y tế (Chi cục dân số)	810	378														378		46.63
	Sở Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật)	626	163														163		26.06
	Vườn quốc gia Bù Gia Mập	12,281	8,156														8,156		66.41
	Sở Thông tin & Truyền thông	2,521	2,230														2,230		88.46
	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	2,488	622														622		25.00
	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	2,064	-														0		0.00
	Hội Liên hiệp phụ nữ	937	517														517		55.18
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	853	432														432		50.64
6	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	11,114	1,805														1,805		16.24
	Sở Lao động TBXH	7,421	1,176														1,176		15.85
	Sở Y tế (Chi cục dân số)	55	-														0		0.00
	Sở Y tế (Trung tâm kiểm soát bệnh tật)	1,038	191														191		18.38
	Sở Nông nghiệp và PTNT	556	368														368		66.19
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44	-														0		0.00
	Sở Thông tin & Truyền thông	2,000	70														70		3.50
IX	Quản lý hành chính	439,418	409,630	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	409,630	0	0	93.22
XI.1	Quản lý Nhà nước	269,501	244,433													244,433			90.70
1	Ban Dân tộc	7,815	7,261													7,261			92.91
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5,415	5,128													5,128			94.70

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1
3	Sở Công Thương	9,439	8,750													8,750			92.70
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	11,292	10,514													10,514			93.11
5	Sở Giao thông vận tải	17,082	16,419													16,419			96.12
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10,804	10,364													10,364			95.93
7	Sở Khoa học và Công nghệ	7,389	6,771													6,771			91.64
8	Sở Lao động, TB&XH	11,452	9,017													9,017			78.74
9	Sở Nội vụ	26,724	24,752													24,752			92.62
10	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn	11,184	10,927													10,927			97.70
11	Sở Tài chính	13,290	11,034													11,034			83.02
12	Sở Tư pháp	7,445	7,015													7,015			94.22
13	Sở Xây dựng	14,056	6,929													6,929			49.30
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	13,567	12,379													12,379			91.24
15	Sở Y tế	11,846	9,459													9,459			79.85
16	Thanh tra Nhà nước	8,925	8,436													8,436			94.52
17	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8,010	7,882													7,882			98.40
18	Văn phòng Hội đồng nhân dân	14,232	13,110													13,110			92.12
19	Văn phòng Ủy ban nhân dân	44,039	43,606													43,606			99.02
20	Ban Quản lý Khu kinh tế	7,859	7,471													7,471			95.06
21	Sở Ngoại vụ	7,636	7,209													7,209			94.41
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng	110,157	110,157													110,157			100.00
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	38,549	35,978													35,978			93.33
1	Ủy ban MTTQVN tỉnh	8,729	8,512													8,512			97.51
2	Hội nông dân tỉnh	6,302	6,199													6,199			98.37
3	Hội Phụ nữ tỉnh	6,640	6,009													6,009			90.50
4	Tỉnh đoàn	6,697	5,939													5,939			88.68
5	Hội cựu chiến binh tỉnh	4,880	4,303													4,303			88.18
6	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	1,944	1,766													1,766			90.84
7	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	3,357	3,250													3,250			96.81
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	21,210	19,062													19,062			89.87
1	Hội Nhà báo tỉnh Bình Phước	982	949													949			96.64
2	Hội Người mù tỉnh Bình Phước	1,524	1,517													1,517			99.54
3	Hội Chữ thập đỏ tỉnh Bình Phước	2,991	2,851													2,851			95.32
4	Hội Khuyến học tỉnh Bình Phước	925	775													775			83.78
5	Hội Luật gia tỉnh Bình Phước	721	664													664			92.09

[illegible]